TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG THÀNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 27/4/2018
V/v: "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà La Thị Hồng Gấm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hươn.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Hoài Diễm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa***: Bà Lê Thị Hồng Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử công khai vụ án thụ lý số 600/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2017 về "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Hương G**, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: Số 187A, tổ 35, khu phố 4, phường BĐ, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh **Trần Văn Q**, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Tổ 7, ấp 8, xã B, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

(Chị G có mặt, anh Q xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 05/8/2017 và các lời khai tại Tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hương G trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Q chung sống và tổ chức đám cưới năm 2010, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện Long Thành vào ngày

27/10/2010. Sau khi kết hôn anh chị luôn bất đồng quan điểm sống và bất đồng về kinh tế, từ đó anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cải vã nhau nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 02/2017 đến nay không bàn bạc hàn gắn đoàn tụ được. Nay chị nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể đoàn tụ nên chị xin được ly hôn với anh Q.

+ Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Nguyễn Thái A, sinh ngày 16/8/2013.

Hiện cháu A đang sống cùng với chị, ly hôn chị yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu A, chị yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Hiện chị đang làm công nhân thu nhập bình quân một tháng là 4.000.000 đồng, ba mẹ chị hỗ trợ chị nuôi con rất tốt, chị đảm bảo đủ điều kiện nuôi con.

+ Về tài sản chung: Không có.

+ Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/3/2018 bị đơn anh Trần Văn Q trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Hương G kết hôn năm 2010, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện Long Thành. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường, khoảng một năm nay anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và cải vã nhau, không còn quan tâm chăm sóc cho nhau nữa. Anh chị đã cố gắng để hàn gắn nhưng không được, anh Q đã dọn ra nhà trọ sống ly thân với chị G từ tháng 3/2017 đến, nay chị G xin ly hôn anh đồng ý ly hôn.

+ Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Nguyễn Thái A, sinh ngày 16/8/2013.

Nếu ly hôn anh đồng ý để cháu A cho chị G nuôi dưỡng, mỗi tháng anh cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng. Hiện anh đang làm công nhân thu nhập bình quân mỗi tháng 8.000.000 đồng.

+ Về tài sản chung: Không có.

+ Nợ chung: Không có.

Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án: Đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn; Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu; Giấy chứng nhận kết hôn; Giấy khai sinh con; Đơn đề nghị xác minh thu thập chứng cứ; Bản tự khai của chị G; Bản tự khai của anh Q; Đơn đề nghị xin vắng mặt của anh Q; Các biên bản xác minh tại Công an và UBND xã Bàu Cạn; Các phiếu tính lương của chị G; Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Biên bản không tiến hành hòa giải được.

Các tình tiết các bên thống nhất: Chị G xin ly hôn, anh Q đồng ý ly hôn. Về con chung: Có 01 con chung là Trần Nguyễn Thái A, sinh ngày 16/8/2013.

Các đương sự thỏa thuận chị G sẽ nuôi dưỡng cháu A, anh Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn như cung cấp tài liệu, chứng cứ và tham gia phiên tòa được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị G và anh Q là quan hệ hôn nhân hợp pháp, vợ chồng có mâu thuẫn trầm trọng, đã sống ly thân không hàn gắn đoàn tụ được, anh Q đồng ý ly hôn nên đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị G. Về con chung: có 01 con chung là cháu Trần Nguyễn Thái A, sinh ngày 16/8/2013, hiện cháu A đang sống cùng chị G, anh Q đồng ý giao con cho chị G nuôi dưỡng nên đề nghị giao cháu A cho chị G nuôi dưỡng, anh Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Về tài sản chung và nợ chung: không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh Trần Văn Q, anh Q có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt; Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Q.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh Q tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn và được UBND xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn số 105 ngày 27/10/2010 nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên chị G nộp đơn xin ly hôn. Xét yêu cầu ly hôn của chị G có cơ sở chấp nhận bởi lẽ chị G và anh Q đều thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn, đã sống ly thân từ tháng 3/2017, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, anh Q cũng có ý kiến đồng ý ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị G, xử cho chị G được ly hôn anh Q.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trần Nguyễn Thái A, sinh ngày 16/8/2013, hiện cháu A đang sống cùng chị G, chị G yêu cầu được quyền nuôi

dưỡng cháu A. Xét cháu A là bé gái cần có sự quan tâm chăm sóc của người mẹ, hiện tại chị G có việc làm và thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi con. Đồng thời, anh Q cũng có ý kiến đồng ý giao cháu A cho chị G nuôi dưỡng và mỗi tháng anh Q cấp dưỡng 2.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu về việc nuôi con chung của chị G, giao cháu A cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng, anh Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Chị G khai không có nên không xem xét.

Về nợ chung: Chị G khai không có nên không xem xét.

[3] Về án phí: Chị G phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Anh Q phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28; Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hương G về việc "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con" đối với anh Trần Văn Q, xử cho chị Nguyễn Thị Hương G được ly hôn anh Trần Văn Q.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Nguyễn Thái A, sinh ngày 16/8/2013, xử giao cháu A cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Trần Văn Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Thời hạn cấp dưỡng nuôi con từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Sau khi ly hôn chị G, anh Q vẫn phải có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Anh Q được quyền đến thăm nom con không ai được cản trở. Khi cần thiết các đương sự có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Hương G phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 006829 ngày 02/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành, chị G đã nộp đủ án phí. Anh Trần Văn Q phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị Hương G được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Văn Q được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :
- CCTHADS H. Long Thành (1);
- VKSND H. Long Thành (1);
- Tòa án ND tỉnh Đồng Nai (1);
- UBND xã Bàu Cạn (1)
Giấy CNKH số 105 ngày 27/10/2010;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu (3).

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

La Thị Hồng Gấm